

Trà Vinh, ngày 09 tháng 06 năm 2015

THÔNG BÁO

Triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015

Kính gửi: Quý cổ đông Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long kính mời quý cổ đông tham dự phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 với những nội dung như sau:

1. Thời gian: **lúc 13 giờ 30 phút ngày 26 tháng 06 năm 2015** (thời gian 01 buổi).
2. Địa điểm: tại Văn phòng Công ty (**số 36 Bạch Đằng, P 4, TP Trà Vinh**).
3. Nội dung phiên họp (thông qua và biểu quyết):

- Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2014.
- Thông qua báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán.
- Thông qua Kế hoạch SXKD 2015.
- Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015.
- Mức thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2015.
- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.
- Xin ý kiến ĐHCĐ thông qua việc Bầu HĐQT và Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới 2015-2020 được thực hiện trong thời gian từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2015.

4. Điều kiện tham dự: Tất cả các cổ đông có tên trong danh sách cổ đông chốt ngày **22/05/2015**.

Các cổ đông không có điều kiện tham dự họp có thể ủy quyền cho người đại diện thay mặt tham dự. Việc ủy quyền chỉ được thực hiện một lần, người được ủy quyền không được ủy quyền cho người thứ ba.

5. Để việc tổ chức phiên họp Đại hội đồng cổ đông thành công tốt đẹp, đề nghị Quý cổ đông xác nhận tham dự hoặc ủy quyền tham dự (theo mẫu đính kèm) gửi đến Công ty **qua đường bưu điện**, chậm nhất là hết **ngày 22 /06/2015** theo địa chỉ:

- Công ty CP Thủy sản Cửu Long
- Người liên hệ: Lê Thị Thanh Ngân ; cbtt@culongseapro.vn
- Điện thoại: 074 3853390; DD: 0919 468 098; Fax: 074 3852 465

Các tài liệu liên quan đến chương trình Đại hội, Quý cổ đông vui lòng truy cập trang thông tin điện tử của Công ty theo địa chỉ www.cuulongseapro.vn.

Rất mong Quý cổ đông tham dự đầy đủ để Đại hội được thành công tốt đẹp.

Trân trọng!

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Quý cổ đông;

- Luru:VP.

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

(Ngày 26 tháng 6 năm 2015)

Thời gian	Nội dung công việc	Người thực hiện
13^h00 - 13^h30	<ul style="list-style-type: none"> - Đón tiếp đại biểu và cổ đông - Đăng ký danh sách cổ đông/đại diện cổ đông tham dự, kiểm tra tư cách cổ đông 	- Ban Tổ chức Đại hội
13^h30 - 13^h50	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu chương trình - Chào cờ - Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu - Giới thiệu thành phần: <ul style="list-style-type: none"> + Đoàn Chủ tịch và Ban Thư ký + Ban thẩm tra tư cách cổ đông + Ban Ban kiểm phiếu biểu quyết 	- Người dẫn chương trình - Đại hội biểu quyết
13^h50 - 14^h05	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tình hình cổ đông và đại diện cổ đông dự họp, điều kiện tiến hành phiên họp - Diễn văn khai mạc đại hội 	- Ban Tổ chức Đại hội - Chủ tịch HĐQT
14^h05 - 14^h35	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Quy chế làm việc của phiên họp - Báo cáo HĐQT: Báo cáo hoạt động năm 2014 và phương hướng nhiệm vụ năm 2015 - Báo cáo hoạt động của BKS và Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán - Thông qua Tờ trình đại hội cổ đông thường niên năm 2015 với các nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Kế hoạch SXKD năm 2015 + Chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015. + Mức thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát Công ty năm 2015. + Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc. + Thông qua việc Bầu HĐQT và Ban kiểm 	- Chủ tịch HĐQT - Chủ tịch HĐQT - Trưởng Ban Kiểm soát - Chủ tịch HĐQT

	soát nhiệm kỳ mới 2015-2020 được thực hiện tại Đại hội cổ đông bất thường 2015 trong thời gian từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2015.	
14^h35 - 15^h20	- Đại hội thảo luận.	- Đoàn Chủ tịch
15^h20 - 15^h50	- Đại hội biểu quyết từng vấn đề như sau: + Thông qua báo cáo của HĐQT: báo cáo hoạt động năm 2014 và phương hướng nhiệm vụ năm 2015 + Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2014 + Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014 + Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2015 + Chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 + Mức thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát Công ty năm 2015. + Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc. + Thông qua việc Bầu HĐQT và Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới 2015-2020 được thực hiện tại Đại hội cổ đông bất thường 2015 trong thời gian từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2015.	- Ban Kiểm phiếu
15^h50 - 16^h10	- Kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu - Công bố biên bản kiểm phiếu	- Ban Kiểm phiếu biểu quyết
16^h10 - 16^h30	- Thông qua Biên bản phiên họp - Thông qua Nghị quyết phiên họp	- Thư ký Đại hội
16^h30 - 16^h35	- Đáp từ bế mạc - Chào cờ bế mạc	- Chủ tịch HĐQT - Người dẫn chương trình
Từ 16^h40	- Dự tiệc	

BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ DỰ HỌP HOẶC ỦY QUYỀN
THAM DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

Kính gửi: Công ty Cổ phần Thủy Sản Cửu Long

Tên cổ đông:.....

Người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):.....

CMND/CNĐKKD số:..... cấp ngày..... tại.....

Địa chỉ:Điện thoại:.....

Tổng số cổ phần đại diện hoặc sở hữu: cổ phần.

(Cổ đông chọn một trong hai mục dưới đây, đánh dấu vào ô thích hợp)

1. ĐĂNG KÝ DỰ HỌP

2. ỦY QUYỀN CHO ÔNG/BÀ DƯỚI ĐÂY

Ông/Bà:MSCĐ (nếu có).....

CMND số: cấp ngày..... tại.....

Địa chỉ:Điện thoại:.....

Trong trường hợp cổ đông không thể tham dự và không ủy quyền được cho người khác, quý cổ đông vui lòng ủy quyền cho thành viên HĐQT của Công ty theo danh sách dưới đây:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Đánh dấu chọn
1	Nguyễn Văn Bang	Chủ tịch HĐQT	
2	Trương Thanh Tân	Thành viên HĐQT	
3	Đỗ Lan Hương	Thành viên HĐQT	
4	Trần Thị Thu Trà	Thành viên HĐQT	
5	Phan Văn Bé	Thành viên HĐQT	

(chỉ chọn ủy quyền cho một người toàn bộ số cổ phần sở hữu; trường hợp muốn ủy quyền cho nhiều người, đề nghị quý cổ đông ghi rõ số lượng cổ phần ủy quyền cho từng thành viên).

Nội dung ủy quyền:

Bên nhận ủy quyền đại diện cho Bên ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy Sản Cửu Long để thực hiện mọi quyền lợi và nghĩa vụ tại Đại hội đồng cổ đông liên quan đến số cổ phần được ủy quyền.

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc ủy quyền này và cam kết tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành của Pháp luật và của Điều lệ Công ty Cổ phần Thủy Sản Cửu Long và không có bất kỳ sự khiếu nại nào về sau.

Lưu ý:

Người nhận ủy quyền không được ủy quyền số lượng cổ phần sở hữu của mình và/hoặc của người ủy quyền cho người khác, và phải mang theo CMND/Hộ chiếu khi đi dự họp.

Giấy ủy quyền này chỉ có giá trị khi là giấy ủy quyền có **chữ ký sống của hai bên**, đối với nhận ủy quyền từ cổ đông tổ chức thì cần có thêm dấu của tổ chức ủy quyền. Trường hợp ủy quyền cho HĐQT Công ty Cổ phần Thủy Sản Cửu Long thì không cần chữ ký của TV HĐQT. Giấy ủy quyền này sẽ hết giá trị khi buổi tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy Sản Cửu Long kết thúc.

Ngày ____ tháng ____ năm 2015

Người ủy quyền

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Người được ủy quyền



(Ký và ghi rõ họ tên)

Trà Vinh, ngày 09 tháng 06 năm 2015

QUY CHẾ LÀM VIỆC

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

Mục tiêu của Quy chế:

-  Đảm bảo nguyên tắc công khai, công bằng và dân chủ;
-  Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức và tiến hành Đại hội đồng cổ đông, sớm ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ban tổ chức phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 Công ty Cổ phần Cửu Long xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông thông qua Quy chế làm việc tại Đại hội như sau:

I. TRẬT TỰ CỦA ĐẠI HỘI

1. Cổ đông khi vào phòng đại hội phải ngồi đúng vị trí hoặc khu vực do Ban tổ chức đại hội quy định. Tuân thủ việc sắp xếp vị trí của Ban Tổ chức.
2. Các cổ đông/đại diện cổ đông có trách nhiệm tham dự Đại hội cổ đông từ khi bắt đầu đại hội cho đến khi kết thúc đại hội. Trong trường hợp cổ đông/đại diện cổ đông nào vì lý do bất khả kháng phải rời khỏi cuộc họp trước khi kết thúc Đại hội thì cổ đông/đại diện cổ đông đó có trách nhiệm liên hệ với Ban Tổ chức để thông báo ý kiến bằng văn bản của mình về những vấn đề sẽ được biểu quyết tại Đại hội. Trường hợp cổ đông /đại diện cổ đông rời cuộc họp trước khi kết thúc đại hội mà không thông báo với Ban Tổ chức thì cổ đông đó coi như đã đồng ý với tất cả những vấn đề sẽ được biểu quyết tại Đại hội.

II. BIỂU QUYẾT THÔNG QUA CÁC VẤN ĐỀ TẠI ĐẠI HỘI



1. Nguyên tắc:

Các vấn đề trong chương trình nghị sự của Đại hội đều phải được thông qua bằng cách biểu quyết trực tiếp tại Đại hội. Mỗi cổ đông được cấp một phiếu biểu quyết, trong đó ghi Mã số cổ đông, số cổ phần được quyền biểu quyết (*sở hữu và ủy quyền*) của cổ đông, từng nội dung biểu quyết tại Đại hội.

2. Cách biểu quyết:

- Cổ đông biểu quyết một vấn đề bằng cách đánh dấu “**x**” vào phiếu biểu quyết chọn 1 trong 3 ý sau: **đồng ý, không đồng ý, không ý kiến.**

3. Thể lệ biểu quyết:

-  Mỗi cổ phần sở hữu hoặc đại diện sở hữu ứng với một đơn vị biểu quyết.
-  Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện ít nhất **65%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.



III. PHÁT BIỂU Ý KIẾN TẠI ĐẠI HỘI

1. Nguyên tắc:

Cổ đông tham dự Đại hội phát biểu ý kiến thảo luận tiến hành đăng ký nội dung phát biểu hoặc gior cao Thẻ biểu quyết đề nghị phát biểu và được sự đồng ý của Chủ tọa. Cổ đông gửi nội dung phát biểu tại Ban Thư ký Đại hội trong quá trình Đại hội hoặc trong giờ nghỉ giải lao. Để đảm bảo trật tự của Đại hội khi thảo luận, những cổ đông đăng ký phát biểu sẽ được ưu tiên phát biểu trước sau đó lần lượt các cổ đông gior Thẻ biểu quyết sẽ phát biểu theo sự sắp xếp của Chủ tọa.

2. Cách thức phát biểu:

Cổ đông phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình nghị sự của Đại hội đã được thông qua. Chủ tọa sẽ sắp xếp cho cổ đông phát biểu theo thứ tự đăng ký, đồng thời giải đáp các thắc mắc của cổ đông. Chủ tọa Đại hội có quyền nhắc nhở hoặc đề nghị cổ đông tập trung vào nội dung trọng tâm cần phát biểu để tiết kiệm thời gian và đảm bảo chất lượng thảo luận.

IV. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỌA

1. Điều khiển đại hội theo đúng nội dung chương trình nghị sự, các thể lệ quy chế đã được Đại hội thông qua. Chủ tọa làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số.
 2. Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề nằm trong nội dung chương trình nghị sự của Đại hội và các vấn đề có liên quan trong suốt quá trình Đại hội.
 3. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
 4. Chủ tọa có quyền:
 - Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
 - Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
 5. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau:
 - Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp.
 - Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- Thời gian hoãn tối đa không quá 3 ngày kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.
6. Giải quyết các vấn đề phát sinh khác trong suốt quá trình Đại hội.



V. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN THƯ KÝ

1. Ghi chép đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung diễn biến đại hội và những vấn đề đã được các cổ đông thông qua hoặc còn lưu ý tại Đại hội.
2. Soạn thảo Biên bản họp Đại hội và các Nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại hội.
3. Đọc biên bản Nghị quyết đại hội sau khi phiên họp Đại hội đồng cổ đông kết thúc.

VI. BIÊN BẢN HỌP VÀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Tất cả các nội dung tại Đại hội cổ đông phải được Thư ký Đại hội ghi vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông. Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được đọc và thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

Trên đây là toàn bộ Quy chế làm việc của Đại hội đồng cổ đông thường niên n ăm 2015 của Công ty CP Thủy sản Cửu Long.

Kính trình Đại hội xem xét thông qua.

Nơi nhận:

- Cổ đông;
- HĐQT;
- BKS;
- Lưu: VP.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nguyễn Văn Bang

Kính thưa: Quý cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

HĐQT Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long xin trân trọng báo cáo với Đại hội đồng cổ đông hoạt động của HĐQT năm 2014 và phương hướng nhiệm vụ năm 2015 cụ thể như sau:

A. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2014

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2014

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long gồm 05 thành viên, trong đó có 03 thành viên HĐQT không tham gia điều hành và 01 thành viên HĐQT độc lập. Hội đồng quản trị đã tích cực xem xét và đưa ra các quyết định để chỉ đạo và giám sát hoạt động quản lý và điều hành, tái cơ cấu toàn Công ty nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trên cơ sở đó, từng bước giúp Công ty khắc phục những tồn tại và yếu kém trong bộ máy hoạt động của Công ty, tích cực hỗ trợ Ban điều hành Công ty tháo gỡ những khó khăn, xem xét, đánh giá triệt để những nguyên nhân dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 không đạt hiệu quả để rút kinh nghiệm và có bước đi, định hướng đúng đắn hơn trong năm 2014 và những năm tiếp theo.

- Năm 2014, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp 06 cuộc họp định kỳ theo yêu cầu nhiệm vụ SXKD và bên cạnh đó tổ chức các cuộc họp bất thường để giải quyết các vấn đề khi cần thiết để phục vụ công tác quản trị và SXKD của Công ty.

- Các cuộc họp của HĐQT liên quan đến các vấn đề quan trọng như tổ chức Đại hội cổ đông thường niên, kế hoạch sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, năm và các vấn đề liên quan bộ máy hoạt động của Công ty, ... tất cả các cuộc họp của HĐQT đều mời Trưởng Ban kiểm soát Công ty tham dự để nắm tình hình.

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

- HĐQT đã chỉ đạo Ban điều hành Công ty triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 được tổ chức vào ngày 22 tháng 05 năm 2014

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc và các cấp quản lý:

- HĐQT giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Giám sát hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và định hướng nghị quyết đã được Đại hội đồng thông qua.

- Thông qua kiểm tra, giám sát và công tác kiểm toán định kỳ cho thấy việc sử dụng vốn của Công ty đúng mục đích.

- Duyệt và chỉ đạo thực hiện công tác huy động vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh năm 2014.

- Hội đồng quản trị thường xuyên chỉ đạo Tổng Giám đốc kiện toàn tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty nhằm phục vụ tốt nhất việc điều hành thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty.

- Quy hoạch và sử dụng cán bộ, đáp ứng kịp thời yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi, đánh giá và có những quyết định về tổ chức và nhân sự phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.

- Trong năm 2015 Công ty cơ bản đã thực hiện việc sắp xếp và cơ cấu lại bộ máy tổ chức để đảm bảo tinh gọn và hiệu quả; xem xét lại nhân sự của từng phòng ban, bộ phận để bố trí công việc phù hợp cho từng nhân viên nhằm phát huy tối đa hiệu quả công việc được phân công. Nhân sự được tiết giảm ở từng phòng ban thuộc khối văn phòng sẽ được điều động đến tăng cường cho hoạt động sản xuất của Nhà máy đồng thời vẫn đảm bảo hiệu quả công việc của từng phòng ban.

II. THÙ LAO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2014

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Thù lao (VND)	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Văn Bang	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	
2	Ông Trương Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	60.000.000	
3	Bà Trần Thị Thu Trà	Ủy viên HĐQT	60.000.000	
4	Bà Đỗ Lan Hương	Ủy viên HĐQT	60.000.000	
5	Ông Phan Văn Bé	Ủy viên HĐQT	60.000.000	
TỔNG CỘNG			336.000.000	

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2014 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2015

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2014:

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện 2014	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2013	% TH2014/ KH 2014
Tổng tài sản	Triệu đ	169.828	-	302.163	
Sản lượng sản xuất	Tấn	3.375,67	4.500	4.244,98	75,02%
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	2.828,77	4.500	3.750,26	62,86%

Kim ngạch xuất khẩu	Triệu usd	39,04	44,93	42,89	86,89%
Doanh thu thuần	Triệu đ	866.636	943.686	930.158	91,84%
Lợi nhuận từ HĐKD	Triệu đ	9.560	-	(62.958)	
Lợi nhuận khác	Triệu đ	212	-	6,32	
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đ	9.773	25.348	(62.965)	38,80%
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đ	10.183	-	(61.256)	

Một số tồn tại và nguyên nhân không hoàn thành kế hoạch năm 2014

Năm 2014 là một năm khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, mặc dù công ty đã cố gắng tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành kế hoạch, nhưng do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan đã ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của công ty và công ty thực hiện không hoàn thành được những chỉ tiêu đã đề ra trong năm.

Tình hình nguyên liệu:

Nguồn nguyên liệu tại địa phương tương đối nhiều, nhưng giá cả cạnh tranh gay gắt do nhiều nhà sản xuất tập trung thu mua, những tháng cao điểm từ tháng 5 đến tháng 8, giá tăng khoảng 25% so với thời điểm hiện tại đã làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Đến thời điểm cuối tháng 10 khi giá tôm giảm thì sức mua của thị trường cũng giảm theo do các nhà nhập khẩu phải giải phóng hàng tồn kho ở nước ngoài.

Tình hình xuất khẩu vào các thị trường chính:

Một trong những thị trường chính của công ty là Nhật Bản đã liên tục áp dụng nhiều quy định nhằm hạn chế sản lượng tôm nhập khẩu từ Việt Nam: nhóm kháng sinh Enrofloxacin/ Ciprofloxacin, Oxytetracylin, vấn đề này đã làm tăng chi phí kiểm nghiệm và giảm kim ngạch xuất khẩu của công ty vào thị trường này. Hiện tại, thị trường Nhật của công ty chỉ chiếm khoảng 13% trên tổng kim ngạch xuất khẩu. Đây là một trở ngại lớn cho công ty vì thị trường này hàng năm luôn ổn định về sản lượng, vòng quay vốn nhanh, mặt hàng sản xuất cho thị trường này có giá trị và hiệu quả tương đối cao.

Thị trường Mỹ: chiếm trên 27% kim ngạch của công ty, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế sức mua giảm. Đầu năm 2014, các nhà nhập khẩu Mỹ tìm nguồn hàng rất mạnh do tình trạng thiếu nguyên liệu từ nhiều nước, tuy nhiên đến quý III/2014 khi mức thuế chống bán phá giá của giai đoạn xem xét hành chính lần 8 tăng đến 6.37% thì các nhà nhập khẩu Mỹ đã chuyển sang tìm nhà cung cấp ở thị trường khác (Indonesia, Ấn Độ) điều này đã làm giảm doanh số của công ty trong năm 2014.

Thị trường EU: Công ty đã tạo được vị thế về uy tín và chất lượng sản phẩm trong những năm vừa qua và đây là thị trường chính của công ty (chiếm 44% kim ngạch xuất khẩu) nhưng suy thoái kinh tế đã làm giảm sức mua của thị trường, thêm nữa tỷ giá giữa EUR & USD biến động lớn làm cho các nhà nhập khẩu thua lỗ, họ tìm cách giải phóng hàng tồn kho trong nước thay vì tiếp tục nhập hàng; điều này là nguyên nhân làm giảm doanh thu của công ty trong quý IV/2014. Ngoài ra, vấn đề thiếu nguyên liệu Tôm Sú cũng làm giảm sức cạnh tranh của công ty tại thị trường này.

Công ty đã và đang tìm những thị trường thay thế nhưng hiện tại thị phần quá nhỏ, manh mún, chưa tạo được sự bền vững như các thị trường chính nêu trên.

Tình hình lao động: Ngày càng có sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường lao động tại địa phương đã tạo nên sự khan hiếm lao động vào những thời điểm chính vụ dẫn đến việc giảm sản lượng đáng kể. Mặc dù công ty có nhiều chính sách giữ chân người lao động nhưng đặc thù sản xuất của ngành đã không hấp dẫn phần lớn lao động trẻ hiện nay, xu hướng chuyển sang ngành nghề khác ngày càng cao.

Đa dạng hóa mặt hàng: việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới của công ty còn chậm, chưa đáp ứng nhu cầu thị trường đặc biệt là các sản phẩm giá trị gia tăng. Điều này là làm mất nhiều cơ hội cạnh tranh của công ty so với các nhà sản xuất trong nước.

Trước những khó khăn đó, với hỗ trợ của các tổ chức tín dụng, sự quyết tâm của Hội Đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và tất cả cán bộ công nhân viên Cuulong Seapro, đoàn kết một lòng phấn đấu vượt qua khó khăn bằng cách tái cơ cấu lại bộ máy tổ chức thật tinh gọn, sắp xếp lại dây chuyền sản xuất hợp lý nhằm tăng năng suất lao động, tiết kiệm định mức chế biến, chi phí sản xuất kinh doanh, củng cố lòng tin với khách hàng truyền thống, tìm thêm khách hàng mới cả đầu vào lẫn đầu ra, trong năm 2014 công ty đã chặn đứng được lỗ, bắt đầu làm ăn có hiệu quả, công nhân có thu nhập ổn định, tạo được lòng tin của khách hàng và người lao động, tạo được tiền đề vững chắc cho sự phát triển trong năm 2015 và những năm tiếp theo.

Cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết theo quyết định số 162/QĐ-SGDHCM Ngày 15/04/2014 của SGDCK Tp.HCM do lỗi lũy kế trên Báo cáo tài chính hợp nhất 2013 đã được kiểm toán vượt vốn điều lệ.

2. Các khoản đầu tư bên ngoài:

2.1. Công ty con: Công ty CP Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn:

- Địa chỉ: khóm 2, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Vốn điều lệ: 11 tỷ đồng.
- Tỷ lệ nắm giữ: 90,65% tương đương 997.200 cổ phần.
- Ngành nghề SX kinh doanh chủ yếu là chế biến tôm đông lạnh xuất khẩu.

Thực hiện theo Nghị quyết số: 02/NQ-HĐQT ngày 11/02/2014 của HĐQT Công ty về việc thống nhất bán 997.200 cổ phần đang nắm giữ tại Công ty con là Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn. Công ty đã hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng hết số cổ phần đại diện sở hữu của Công ty tại Công ty CP Đông lạnh Thủy sản Long Toàn cho nhà đầu tư khác trong tháng 02/2014.

2.2. Công ty con: Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam

- Địa chỉ: Ấp 5, Xã Mỹ Long Nam, Huyện Cầu Ngang, Tỉnh Trà Vinh.
- Vốn điều lệ: 2 tỷ đồng.
- Tỷ lệ nắm giữ: 100% vốn điều lệ.
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là Thu mua các mặt hàng thủy hải sản.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 10/01/2014, thống nhất giải thể Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam và có Quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam số 05/QĐ-TSCL ngày 10/01/2014. Công ty đã thực hiện hoàn tất thủ tục giải thể trong năm 2014. Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam vẫn bảo toàn được vốn điều lệ khi thực hiện giải thể.

2.3. Công ty liên kết: Công ty CP Thủy sản Sao Biển.

- Địa chỉ: Khóm 1, Thị trấn Duyên Hải, Huyện Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh.
- Vốn điều lệ: 30 tỷ đồng.
- Tỷ lệ nắm giữ: 35% vốn điều lệ, tương đương 10.500.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là chế biến chả cá surimi.

*** Kết quả hoạt động kinh doanh**

- Doanh thu thuần: 52 tỷ đồng.
- Lợi nhuận: (11.734.636.126).

Tình hình SXKD của Công ty liên kết: tình hình SXKD gặp nhiều khó khăn, năm 2014 Công ty Sao Biển kinh doanh không hiệu quả. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trên BCTC năm 2014 tương ứng là 3,7 tỷ đồng.

d/ Đầu tư hợp tác xã thắng lợi : 296.600.000 đồng, hợp tác xã thắng lợi hiện tại đã tạm ngưng hoạt động chờ giải thể . Tuy nhiên từ lúc đầu tư đến nay Công ty đã thu được lợi nhuận bằng tiền mặt là 675.239.560 đồng.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2015:

1. Nhận định tình hình:

Năm 2015, tình hình xuất khẩu của Công ty vào thị trường Mỹ và Nhật tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn do các rào cản về kỹ thuật, mặt khác còn chịu sự ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu, sức mua giảm làm ảnh hưởng lớn đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

Tình hình nguyên liệu năm 2015: địa bàn Trà Vinh người dân thả nuôi tôm thẻ với số lượng lớn, số lượng nuôi tôm sú rất ít.

Kế hoạch kinh doanh năm 2015 của Công ty xây dựng dựa trên khả năng đáp ứng nguồn vốn cho hoạt động SXKD năm 2015, năng lực thu mua nguyên liệu, chế biến và xuất khẩu của Công ty,... nhằm đảm bảo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch trong năm 2015.

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2015:

- Sản xuất: 2.800 tấn.
- Doanh thu: 639 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 8 tỷ đồng.

3. Mục tiêu và giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2015:

Phân tích, đánh giá hết những nguyên nhân tồn tại trong hoạt động SXKD năm 2014, triệt để rút kinh nghiệm trong năm 2015. Xây dựng kế hoạch ứng phó và phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm kinh doanh đạt hiệu quả gia tăng lợi nhuận.

3.1. Tiếp tục hoàn thiện và củng cố cơ cấu tổ chức và các quy chế quản lý:

- Công ty sẽ tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các công cụ quản lý như: hệ thống các Quy chế, hệ thống báo cáo quản trị và thông tin quản lý... Các quy chế như: Quy chế về hoạt động sáng kiến, Quy chế phân phối tiền lương, Quy chế đào tạo nguồn nhân lực... sẽ tiếp tục được cập nhật hoàn thiện hơn. Việc cung cấp thông tin cho công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời, minh bạch cũng là một nhiệm vụ trọng tâm mà Công ty hướng tới.

- Thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động, đặc biệt là về chính sách tiền lương nhằm đảm bảo thu hút và giữ chân người lao động, góp phần ổn định nhân sự, đáp ứng đầy đủ và hiệu quả cho hoạt động của Công ty trong năm 2015.

3.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Cơ cấu lại bộ máy tổ chức của Công ty, củng cố và nâng cao hiệu quả công việc của CBCNV. Định kỳ hàng tháng đánh giá kết quả thực hiện công việc của từng CBCNV để xem xét, bố trí và đào tạo để nâng cao tay nghề. Lập kế hoạch đào tạo nội bộ và đào tạo bên ngoài cho CB-CNV chủ chốt và lực lượng kế thừa nhằm đáp ứng ngày tốt hơn các mục tiêu và nhiệm vụ của Công ty trong hiện tại cũng như tương lai.

3.3. Chú trọng công tác chăm sóc khách hàng, đẩy mạnh phát triển đa dạng hoá sản phẩm giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu, thâm nhập thị trường nội địa:

- Giữ vững uy tín Cửu Long trên thị trường lớn là thị trường Mỹ và Nhật, EU.
- Cải thiện và nâng cao hiệu quả trong công tác chăm sóc khách hàng đảm bảo giữ được khách hàng truyền thống và tìm thêm khách hàng mới.
- Đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thêm mặt hàng mới, các mặt hàng truyền thống và chủ động tìm kiếm thêm khách hàng mới nhằm đẩy mạnh thị trường tiêu thụ, tăng sản lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu.

3.4. Tăng cường hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm:

- Tăng cường kiểm tra dư lượng kháng sinh từ nguồn nguyên liệu đầu vào đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và chất lượng sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu của từng khách hàng, thị trường. Tập trung nghiên cứu kỹ tất cả các phụ kiện kỹ thuật của từng hợp đồng, từng khách hàng, từng thị trường để đảm bảo thực hiện đúng và sát với tiêu chuẩn của phụ kiện kỹ thuật nhằm đảm bảo ổn định về chất lượng sản phẩm và hiệu quả hoạt động SXKD của Công ty.

- Giám sát trên qui trình: đánh giá chất lượng nguyên liệu ngay từ đầu để từ đó có hướng giám sát cụ thể cho từng công đoạn kế tiếp nhằm hạn chế tối đa những sai lỗi phát sinh.

- Kiểm tra đánh giá tổng quan lô hàng trước khi xuất về các yêu cầu: cảm quan, bao bì. Kịp thời phát hiện và ngăn chặn các rủi ro sau khi đã xuất lô hàng. Kiểm soát chặt chẽ từ khâu nguyên liệu đến thành phẩm để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

3.5. Nâng cao hiệu quả công tác thu mua nguyên liệu - bán hàng:

- Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện nhằm đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng và kích cỡ nguyên liệu để phục vụ cho hoạt động sản xuất; đảm bảo việc mua hàng, bán hàng, tồn kho luôn đáp ứng mọi yêu cầu của thị trường.

- Tranh thủ mọi nguồn nguyên liệu, giữ mức tồn kho hợp lý theo từng thời điểm, quản lý tốt chi phí nhằm giảm giá thành và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

3.6. Chú trọng công tác quản trị, quản lý tài chính:

- Xây dựng kế hoạch đáp ứng đầy đủ nguồn vốn cho hoạt động SXKD của Công ty, có kế hoạch dự phòng rủi ro để đảm bảo ổn định về nguồn vốn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm quản lý chặt chẽ dòng tiền và các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, góp phần giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

3.7. Củng cố, nâng cao giá trị thương hiệu, tăng cường quan hệ với cổ đông:

- Trong năm 2015, Công ty sẽ tích cực xây dựng lại hình ảnh và thương hiệu Cuulong Seapro, củng cố lại uy tín của doanh nghiệp đối với khách hàng trong và ngoài nước. Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát nhằm duy trì và ổn định chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo sản phẩm của Công ty luôn đáp ứng yêu cầu của từng thị trường, khách hàng góp phần lấy lại đà tăng trưởng và phát triển bền vững trong năm 2015 và những năm tiếp theo nhằm mang lại lợi nhuận cho cổ đông - các nhà đầu tư/góp vốn cho Cuulong Seapro trong suốt những năm qua.

- Mọi quan hệ với cổ đông và công chúng đầu tư thông qua việc công bố thông tin, tiếp xúc trực tiếp... sẽ được Công ty tiếp tục quan tâm đầy mạnh trong năm 2015.

Hội đồng quản trị Công ty mong muốn tiếp tục nhận được sự tin tưởng, gắn bó của các cổ đông. Ban lãnh đạo và tập thể CB-CNV Công ty sẽ nỗ lực hết sức để vượt qua mọi khó khăn, thách thức nhằm ổn định và phát triển bền vững hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long trong năm 2015; lấy lại đà tăng trưởng, giá trị cho cổ đông, cho khách hàng và xã hội.

Trân trọng kính chào!

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Bang

**BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT
Về giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính năm 2014
của Công ty cổ phần Thủy sản Cửu Long**

Căn cứ:

- Luật doanh nghiệp Số 60/2005/QH11, ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc Hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Thủy sản Cửu Long (sau đây gọi tắt là Công ty);
- Báo cáo tài chính kế toán năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía nam thực hiện;

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên Báo cáo giám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính kế toán năm 2014 qua các nội dung sau:

**PHẦN THỨ NHẤT
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN ĐƯỢC GIAO CỦA BAN
KIỂM SOÁT NĂM 2014**

I/ Hoạt động của Ban kiểm soát:

1./ Công tác đã thực hiện:

Trong năm 2014 Ban kiểm soát đã tổ chức họp định kỳ và tham gia tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty;

Ban Kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty năm 2014 cụ thể như sau:

- Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị và của Ban Giám đốc trong năm 2014 theo các quy định của Pháp luật và của Công ty.

- Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty về các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Kiểm tra phân tích báo cáo quyết toán quý năm; quản lý sử dụng vốn; chi phí giá thành; đầu tư dài hạn; đầu tư tài chính; hiệu quả kinh doanh và một số vấn đề liên quan đến điều hành.

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên đối với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

- Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty theo các quy định của Pháp luật.

Trong năm 2014 BKS không nhận được bất cứ yêu cầu nào của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 5% cổ phần trở lên yêu cầu xem xét về hoạt động của Công ty, về việc điều hành của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.

Thù lao của Ban kiểm soát được tính chung với Hội đồng quản trị theo số tuyệt đối đã được Đại hội đồng cổ đông thống nhất phân phối cho từng thành viên.

2./ Kế hoạch định hướng năm 2015:

- Tiếp tục thực hiện công việc kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Luật doanh nghiệp;

- Tập trung thực hiện các cuộc kiểm tra, kiểm soát các mặt quản lý sử dụng vốn;

- Giám sát Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty trong việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên;

- Thực hiện các công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

II. Kết quả giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty trong việc quản trị, điều hành của HĐQT và BGD.

Thực hiện Điều 123 Luật doanh nghiệp Số 60/2005/QH11, ngày 29/11/2005 của Quốc Hội, Ban kiểm soát đánh giá về quản lý của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc như sau:

Qua quá trình giám sát, Ban kiểm soát nhận thấy các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc, tổ chức thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ của Công ty và các quy định có liên quan của pháp luật.

Tổng Giám đốc đã thực hiện nhiều giải pháp tăng cường công tác quản lý tài chính, thông qua việc kiểm soát các chi phí, công nợ khách hàng, quản lý công tác nghiệp vụ, công tác kinh doanh hướng đến mục tiêu khắc phục lỗ và kinh doanh phải có lãi.

Ban kiểm soát nhận thấy các thành viên HĐQT và các thành viên BGD đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng các định hướng, chỉ đạo điều hành Công ty khắc phục được tình trạng thua lỗ.

Ban kiểm soát không nhận thấy những dấu hiệu thể hiện hành vi gian lận, vụ lợi trong Công ty.

III. Đánh giá sự phối hợp của Ban kiểm soát với HĐQT, BGD và các cán bộ quản lý:

Trong năm 2014 BKS đã tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT. Trong các kỳ tham dự họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đã tham gia thảo luận và có một số ý kiến đối với các chủ trương, quyết định của HĐQT đảm bảo các chủ trương

Quyết định được ban hành phù hợp với các quy định của pháp luật và đảm bảo lợi ích của Công ty và cổ đông.

Trong năm BKS đã nhận được hầu hết các Báo cáo và các văn bản chỉ đạo điều hành của HĐQT và BGD.

Nhìn chung các đề xuất của Ban kiểm soát đã được Hội đồng quản trị quan tâm, ghi nhận và nghiên cứu thực hiện.

PHẦN THỨ HAI

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH NĂM 2014

I. Đánh giá kết quả thực hiện việc lập Báo cáo tài chính:

Qua kết quả giám sát các Báo cáo tài chính định kỳ cho thấy Báo cáo của Công ty được lập một cách trung thực và hợp lý, phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty tại các thời điểm và thời kỳ, tuân thủ nghiêm các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác. Các Báo cáo tài chính cũng được công bố kịp thời theo các quy định hiện hành của nhà nước.

II. Tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả kinh doanh năm 2014 của Công ty CP thủy sản Cửu Long (kèm phụ lục).

Ban kiểm soát nhất trí với Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía nam.

III. Phân tích so sánh một số chỉ tiêu cơ bản:

1. Phân tích so sánh:

- Doanh thu thuần so kế hoạch năm đạt 94,4 %; so năm trước đạt 93,18 % ;
- Lợi nhuận trước thuế kế hoạch giao 25 tỷ, thực hiện 10,18 tỷ. So với kế hoạch đạt 40,72 %; Năm trước lỗ 79,25 tỷ, năm nay kinh doanh có lãi 10,18 tỷ.
- Chi phí bán hàng tính trên doanh thu: năm 2014 là 2,02 %; năm 2013 là 3,19 %. Năm 2014 so năm 2013 giảm 1,17 % nếu tính theo số tuyệt đối giảm chi phí tăng lãi là 10.139,64 triệu đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tính trên doanh thu: năm 2014 là 1,81 %, năm 2013 là 1,53 %. Năm 2014 so năm 2013 tăng 0,28 %, nếu tính theo số tuyệt đối tăng chi phí giảm lãi là 2.426,58 triệu đồng.

2. Vốn kinh doanh tính đến ngày 31/12/2014:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm không phát sinh tăng nên số cuối năm bằng số đầu năm 80 tỷ đồng.
- Thặng dư vốn cổ phần: 27.326,00 tỷ đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 16.475,14 tỷ đồng
- Quỹ dự phòng tài chính: 4.236,15 tỷ đồng

Trên đây là toàn bộ phần báo cáo của Ban kiểm soát. Kính trình Đại hội đồng cổ đông ./.

Nơi nhận:

- HĐQT;
- BDH;
- Cổ đông;
- Lưu VT, BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Hồ Thị Á

PHỤ LỤC
Kèm theo Báo cáo kiểm soát năm 2014
Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long

I. Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014:

A. PHẦN TÀI SẢN:

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm (ngày 31/12/2014)	Số đầu năm (ngày 01/01/2014)
A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN	116.230.453.731	229.819.497.149
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.833.603.664	8.295.948.381
1.	Tiền	5.833.603.664	8.295.948.381
2.	Các khoản tương đương tiền		
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	52.457.763.615	77.178.309.829
1.	Phải thu của khách hàng	52.262.745.939	75.450.727.523
2.	Trả trước cho người bán	176.532.920	495.740.420
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	254.361.314	1.231.841.886
4.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(235.876.558)	
IV.	Hàng tồn kho	56.715.364.152	140.453.600.056
1.	Hàng tồn kho	57.527.320.826	143.780.423.381
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(811.956.674)	(3.326.823.325)
			-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	1.223.722.300	3.891.638.883
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	401.401.655	281.013.947
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	659.226.245	1.627.085.891
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.838.744.645
4.	Tài sản ngắn hạn khác	163.094.400	144.794.400
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	53.597.731.400	72.343.577.013
I.	Các khoản phải thu dài hạn		
II.	Tài sản cố định	45.626.360.365	58.387.070.321
1.	Tài sản cố định hữu hình	45.503.992.152	58.262.883.712
	- Nguyên giá	130.624.535.218	134.474.472.987
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(85.120.543.066)	(76.211.589.275)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		
3.	Tài sản cố định vô hình	77.233.821	79.052.217
	- Nguyên giá	90.920.000	90.920.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(13.686.179)	(11.867.783)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45.134.392	45.134.392
III.	Bất động sản đầu tư		
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.052.523.815	12.867.629.887
1.	Đầu tư vào công ty con		12.499.200.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10.500.000.000	10.571.029.887
3.	Đầu tư dài hạn khác	296.600.000	296.600.000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	(3.744.076.185)	(10.499.200.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	918.847.220	1.088.876.805
1.	Chi phí trả trước dài hạn	245.350.550	423.512.140

2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	673.496.670	665.364.665
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	169.828.185.131	302.163.074.162

PHÂN NGUỒN VỐN:

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm (ngày 31/12/2014)	Số đầu năm (ngày 01/01/2014)
A-	NỢ PHẢI TRẢ	97.939.054.201	240.457.208.494
I.	Nợ ngắn hạn	93.961.033.076	238.806.466.348
1.	Vay và nợ ngắn hạn	76.454.162.146	216.327.022.333
2.	Phải trả người bán	4.195.002.436	9.990.337.877
3.	Người mua trả tiền trước	5.682.600	5.682.600
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	45.376.649	4.896.335
5.	Phải trả người lao động	9.740.026.019	5.453.108.028
6.	Chi phí phải trả	1.153.741.159	2.815.961.252
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.951.614.669	3.768.530.525
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	415.427.398	440.927.398
II.	Nợ dài hạn	3.978.021.125	1.650.742.146
1.	Phải trả dài hạn khác	3.978.021.125	500.000.000
2.	Vay và nợ dài hạn		1.150.742.146
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
4.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
5.	Dự phòng phải trả dài hạn		
B-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	71.889.130.930	61.705.865.668
I.	Vốn chủ sở hữu	71.889.130.930	61.705.865.668
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	27.326.000.000	27.326.000.000
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
4.	Quỹ đầu tư phát triển	16.475.141.115	16.475.141.115
5.	Quỹ dự phòng tài chính	4.236.116.533	4.236.116.533
6.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(56.148.126.718)	(66.331.391.980)
8.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	169.828.185.131	302.163.074.162

2. Kết quả kinh doanh:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Tỷ lệ % 2014/2013
01	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	866.636.033.569	930.158.233.157	93,17
02	Giá vốn hàng bán	809.360.956.704	924.768.312.145	87,52
03	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.275.076.865	5.389.921.012	
04	Doanh thu hoạt động tài chính	3.500.769.561	3.222.886.089	108,62
05	Chi phí tài chính	18.028.346.914	27.587.076.167	65,35
06	Chi phí bán hàng	17.521.365.125	29.728.172.462	58,94
07	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.665.168.230	14.256.459.565	109,88
08	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.560.966.157	(62.958.901.093)	
09	Thu nhập khác	340.393.831	39.091.009	
10	Chi phí khác	128.354.452	45.412.837	
11	Lợi nhuận khác	212.039.379	(6.321.828)	
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.773.005.536	(62.965.222.921)	
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(402.127.721)	(1.043.275.146)	
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(8.132.005)	(665.364.665)	
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.183.265.262	(61.256.583.110)	

DỰ THẢO

Trà Vinh, ngày 09 tháng 06 năm 2015

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long;
- Căn cứ nội dung cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long ngày 05 tháng 06 năm 2015;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 thông qua các vấn đề sau:

1. Vấn đề 1: Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015

- Doanh thu: .639.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 8.000.000.000 đồng.

2. Vấn đề 2: Chọn Công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính năm 2015

Hội đồng quản trị đề xuất Đại hội đồng cổ đông: Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn Công ty kiểm toán để thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 do Ban kiểm soát đề xuất với tiêu chí Công ty kiểm toán là Công ty hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và nằm trong danh sách công bố “Các Công ty kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận trong năm” bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Vấn đề 3: Thông qua Báo cáo tài chính 2014 đã được kiểm toán.

4. Vấn đề 4: Mức thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2015

Mức thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2015 như mức thù lao năm 2014. Cụ thể như sau:

Hội đồng quản trị (5 thành viên)

- + Chủ tịch HĐQT: 8.000.000 đồng.
- + Ủy viên HĐQT: 5.000.000 đồng.
- + Thư ký HĐQT: 2.000.000 đồng.

Ban Kiểm soát: (3 thành viên)

- + Trưởng Ban Kiểm soát: 4.000.000 đồng.
- + Ủy viên Ban Kiểm soát: 2.000.000 đồng.

5. Vấn đề 5: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc:

Hội đồng quản trị đề xuất ông Nguyễn Văn Bang - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty trong năm 2015.

6. Vấn đề 6: Xin ý kiến ĐHCĐ thông qua việc Bầu HĐQT và Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới 2015-2020 được thực hiện tại ĐHCĐ bất thường trong thời gian từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2015.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua các vấn đề được nêu trên.

Trân trọng!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Quý cô đồng;
- Lưu:VP.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ K
PHI
VI-T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cừu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỪU LONG

Công ty Cổ phần Thủy sản Cừu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 5803000019 ngày 22 tháng 02 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại 36 Đường Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10.183.265.262 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là - 61.256.583.110 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là - 56.148.126.718 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là - 66.331.391.980 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bang	Chủ tịch
Ông Trương Thanh Tân	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Đỗ Lan Hương	Thành viên
Ông Phan Văn Bé	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Ngân	Quyền kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

01172
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

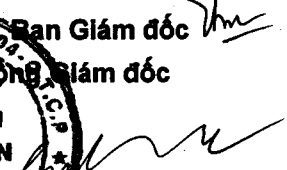
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Trà Vinh, ngày 07 tháng 03 năm 2015

Ban Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY SẢN
CỬU LONG
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH



Nguyễn Văn Bang

Số: 294 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được lập ngày 07 tháng 03 năm 2015, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Ban Giám đốc

DỊCH VỤ TƯ VẤN

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN

PHÍA NAM

TP. HỒ CHÍ MINH

Kiểm toán viên

ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

TẠ QUANG LONG

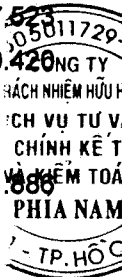
Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.230.453.731	229.819.497.149
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.833.603.664	8.295.948.381
111	1. Tiền		5.833.603.664	8.295.948.381
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.457.763.615	77.178.309.829
131	1. Phải thu khách hàng		52.262.745.939	75.450.727.523
132	2. Trả trước cho người bán		176.532.920	495.740.420
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	254.361.314	1.231.841.886
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	05	(235.876.558)	
140	IV. Hàng tồn kho		56.715.364.152	140.453.600.056
141	1. Hàng tồn kho	06	57.527.320.826	143.780.423.381
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(811.956.674)	(3.326.823.325)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.223.722.300	3.891.638.883
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	401.401.655	281.013.947
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		659.226.245	1.627.085.891
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	08		1.838.744.645
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	09	163.094.400	144.794.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		53.597.731.400	72.343.577.013
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
220	II. Tài sản cố định		45.626.360.365	58.387.070.321
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	45.503.992.152	58.262.883.712
222	- Nguyên giá		130.624.535.218	134.474.472.987
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(85.120.543.066)	(76.211.589.275)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	77.233.821	79.052.217
228	- Nguyên giá		90.920.000	90.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.686.179)	(11.867.783)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	45.134.392	45.134.392
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		7.052.523.815	12.867.629.897
251	1. Đầu tư vào công ty con	13		12.499.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14	10.500.000.000	10.571.029.887
258	3. Đầu tư dài hạn khác	15	296.600.000	296.600.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	16	(3.744.076.185)	(10.499.200.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		918.847.220	1.088.876.805
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	245.350.550	423.512.140
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	18	673.496.670	665.364.665
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		169.828.185.131	302.163.074.162



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		97.939.054.201	240.457.208.494
310	I. Nợ ngắn hạn		93.961.033.076	238.806.466.348
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	76.454.162.146	216.327.022.333
312	2. Phải trả người bán		4.195.002.436	9.990.337.877
313	3. Người mua trả tiền trước		5.682.600	5.682.600
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	45.376.649	4.896.335
315	5. Phải trả người lao động		9.740.026.019	5.453.108.028
316	6. Chi phí phải trả	21	1.153.741.159	2.815.961.252
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	22	1.951.614.669	3.768.530.525
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		415.427.398	440.927.398
330	II. Nợ dài hạn		3.978.021.125	1.650.742.146
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	23	3.978.021.125	500.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	24		1.150.742.146
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.889.130.930	61.705.865.668
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	71.889.130.930	61.705.865.668
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		27.326.000.000	27.326.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.475.141.115	16.475.141.115
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.236.116.533	4.236.116.533
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(56.148.126.718)	(66.331.391.980)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		169.828.185.131	302.163.074.162



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		21.288,27	18.999,63
EUR		1.730,24	245.523,00
CAD		350,87	350,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Q. Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

TP. Trà Vinh, ngày 07 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Bang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	866.636.033.569	948.349.479.397
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	-	18.191.246.240
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	866.636.033.569	930.158.233.157
11	4. Giá vốn hàng bán	30	809.360.956.704	924.768.312.145
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.275.076.865	5.389.921.012
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	3.500.769.561	3.222.886.089
22	7. Chi phí tài chính	32	18.028.346.914	27.587.076.167
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.540.341.193	19.527.624.371
24	8. Chi phí bán hàng		17.521.365.125	29.728.172.262
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.665.168.230	14.256.459.565
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.560.966.157	(62.958.901.093)
31	11. Thu nhập khác		340.393.831	39.091.009
32	12. Chi phí khác		128.354.452	45.412.837
40	13. Lợi nhuận khác		212.039.379	(6.321.828)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.773.005.536	(62.965.222.921)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(402.127.721)	(1.043.275.146)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	(8.132.005)	(665.364.665)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.183.265.262	(61.256.583.110)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.273	(7.657)

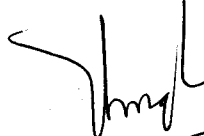
TP. Trà Vinh, ngày 07 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

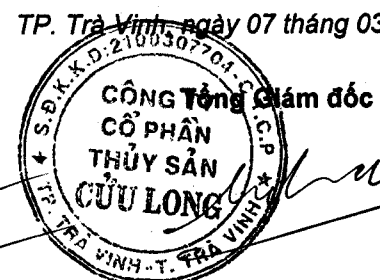


Hà Kha Ly

Q. Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Ngân



Nguyễn Văn Bang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2014	Năm 2013
01 I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	9.773.005.536	(62.965.222.921)
2. Điều chỉnh cho các khoản		
02 - Khấu hao tài sản cố định	13.265.695.406	13.765.257.073
03 - Các khoản dự phòng	(9.034.113.908)	7.220.195.474
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	112.091.754	(357.869.830)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	10.312.809.576	570.386.366
06 - Chi phí lãi vay	12.540.341.193	19.527.624.371
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	36.969.829.557	(22.239.629.467)
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	25.539.689.025	66.592.534.673
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	86.253.102.555	62.101.386.579
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(1.093.566.136)	(11.062.893.254)
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước	153.072.350	387.580.000
13 - Tiền lãi vay đã trả	(12.741.327.017)	(19.299.467.728)
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.088.562.000)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.445.573.898	
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(500.000.000)	(569.670.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	137.026.374.232	75.898.752.288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(618.211.158)	(382.133.483)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	155.045.455	
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100.000.000)
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.071.029.887	
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	144.570.677	1.618.583.747
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.752.434.861	1.136.450.264
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	534.282.215.661	915.529.169.008
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(675.518.838.744)	(997.123.601.349)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(141.236.623.083)	(81.594.432.341)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2014	Năm 2013
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.457.813.990)	(4.559.229.789)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8.295.948.381	12.932.426.481
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(4.530.727)	(77.248.311)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>5.833.603.664</u>	<u>8.295.948.381</u>

Người lập biểu



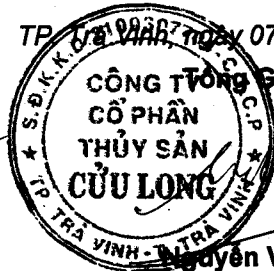
Hà Kha Ly

Q. Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Ngân

TP. Trà Vinh, ngày 07 tháng 03 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Bang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 5803000019 ngày 22 tháng 02 năm 2005 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 30 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại 36 Đường Bạch Đằng, Phường 4, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, thu mua các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn thủy sản.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh các loại giống thủy sản, thức ăn thủy sản.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng các mặt hàng thủy hải sản và nông súc sản.
- Sản xuất giống thủy sản. Chi tiết: Sản xuất các loại giống thủy sản.
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản, nông súc sản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đầu. Chi tiết: Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị, hoá chất, phụ gia và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe tải và kho bãi, dịch vụ kiểm nghiệm và các dịch vụ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24/10/2013, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

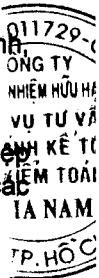
Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	5.119.371.988	328.863.861
- Tiền gửi ngân hàng	714.231.676	7.967.084.520
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	5.833.603.664	8.295.948.381

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty CP Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn		1.024.772.222
- Võ Thị Bích Loan - Chi hộ BHXH, BHYT	171.727.819	149.910.318
- Phải thu khác	82.633.495	57.159.346
Cộng	254.361.314	1.231.841.886

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty TNHH Nhật Hồng	(195.843.638)	
- Cửa hàng Thuốc Thú Y Thủy Sản Hồng Đào	(40.032.920)	
Cộng	(235.876.558)	

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường		5.927.770.839
- Nguyên liệu, vật liệu	4.024.448.098	148.661.249
- Công cụ, dụng cụ	63.058.165	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.298.284	
- Thành phẩm	53.385.516.279	137.703.991.293
Cộng giá gốc hàng tồn kho	57.527.320.826	143.780.423.381

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí sửa chữa	20.368.806	26.858.387
- Chi phí công cụ, dụng cụ	15.912.501	
- Chi phí bảo hiểm	35.645.347	68.658.340
- Khác	329.475.001	185.497.220
Cộng	401.401.655	281.013.947

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		1.291.829.156
- Tiền thuế đất nộp thừa		546.915.489
Cộng		1.838.744.645

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Tạm ứng	156.930.000	138.630.000
- Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	6.164.400	6.164.400
Cộng	163.094.400	144.794.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	38.106.523.483	88.141.942.492	7.426.228.012	799.779.000	134.474.472.987
2. Số tăng trong năm	220.012.614	398.198.544	-	-	618.211.158
- Mua sắm mới		398.198.544			398.198.544
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác	220.012.614				220.012.614
3. Số giảm trong năm	-	4.468.148.927	-	-	4.468.148.927
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		2.148.204.172			2.148.204.172
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					-
- Giảm khác		2.319.944.755			2.319.944.755
4. Số dư cuối năm	38.326.536.097	84.071.992.109	7.426.228.012	799.779.000	130.624.535.218
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	17.149.573.094	53.587.256.688	5.143.484.164	331.275.329	76.211.589.275
2. Số tăng trong năm	2.812.759.511	9.473.495.611	804.362.217	173.259.672	13.263.877.010
- Khấu hao trong năm	2.812.759.511	9.473.495.611	804.362.217	173.259.672	13.263.877.010
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong năm	-	4.354.923.219	-	-	4.354.923.219
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					-
- Thanh lý, nhượng bán		2.034.978.464			2.034.978.464
- Giảm khác		2.319.944.755			2.319.944.755
4. Số dư cuối năm	19.962.332.605	58.705.829.080	5.947.846.381	504.535.001	85.120.543.066
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.956.950.389	34.554.685.804	2.282.743.848	468.503.671	58.262.883.712
Tại ngày cuối năm	18.364.203.492	25.366.163.029	1.478.381.631	295.243.999	45.503.992.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	90.920.000					90.920.000
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	90.920.000					90.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.867.783					11.867.783
Số tăng trong năm	1.818.396					1.818.396
- Khấu hao trong năm	1.818.396					1.818.396
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	13.686.179					13.686.179
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	79.052.217					79.052.217
Tại ngày cuối năm	77.233.821					77.233.821

- Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 m² tại ấp Long Bình B, phường 04, Thị xã Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15 tháng 03 năm 2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 m²), và thời gian sử dụng lâu dài đối với đất ở tại đô thị (diện tích 160,0 m²).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45.134.392	45.134.392
Trong đó:		
+ Hệ thống điện Nông trường Mỏ Quạ	45.134.392	45.134.392
Cộng	45.134.392	45.134.392

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn			10.499.200.000
- Công ty TNHH MTV Mỹ Long Nam			2.000.000.000
Cộng			12.499.200.000

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty CP Thủy Sản Sao Biển	35,00%	10.500.000.000	10.500.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ Vĩnh Thanh			71.029.887
Cộng		10.500.000.000	10.571.029.887

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ	31/12/2014	01/01/2014
- Hợp tác xã Thắng Lợi	15,16%	296.600.000	296.600.000
Cộng		296.600.000	296.600.000

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Công ty Cổ phần Đông lạnh Thủy sản Long Toàn		(10.499.200.000)
- Công ty CP Thủy Sản Sao Biển	(3.744.076.185)	
Cộng	(3.744.076.185)	(10.499.200.000)

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Công cụ, dụng cụ	99.398.481	237.449.413
- Sửa chữa TCSĐ	145.952.069	186.062.727
Cộng	245.350.550	423.512.140

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế thu nhập hoãn lại - Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	121.793.501	665.364.665
- Thuế thu nhập hoãn lại - Khoản dự phòng Quỹ trợ cấp thôi việc	551.703.169	
Cộng	673.496.670	665.364.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Nguyên tệ	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn		75.303.420.000	215.077.022.333
VND			
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			80.926.865.619
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)		3.300.000.000	77.336.152.320
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			24.897.044.394
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam			
+ Ngân hàng TNHH Indovina			10.000.000.000
USD			
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	1.490.000 USD	31.835.340.000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	1.880.000 USD	40.168.080.000	
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam			6.111.460.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			15.805.500.000
- Vay dài hạn đến hạn trả		1.150.742.146	1.250.000.000
VND			
+ Quỹ đầu tư Phát triển - Tỉnh Trà Vinh		1.150.742.146	1.250.000.000
Cộng		76.454.162.146	216.327.022.333

(1) Hợp đồng vay số 547/NHNT.TV.14 ngày 25/09/2014

- Hạn mức: 80.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ cho vay VND và USD)
- Lãi suất (tại 31/12/2014): 8%/năm
- Thời hạn vay: tối đa 5 tháng cho mỗi khoản vay
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản thế chấp.

(2) Hợp đồng vay 01/2014/854326/HĐTD ngày 05/05/2014

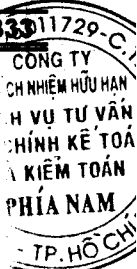
- Hạn mức: 135.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ cho vay VND và ngoại tệ quy đổi)
- Lãi suất (tại 31/12/2014): 3,8%/năm
- Thời hạn vay: tối đa 6 tháng cho mỗi khoản vay
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản thế chấp.

(3) Hợp đồng vay 547/NHNT.TV.14 ngày 25/09/2014

- Hạn mức: 80.000.000.000 VND (bao gồm dư nợ cho vay VND và USD)
- Lãi suất (tại 31/12/2014): 4%/năm
- Thời hạn vay: tối đa 4 tháng cho mỗi khoản vay
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản thế chấp.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	44.589.149	4.896.335
- Thuế khác	787.500	
Cộng	45.376.649	4.896.335



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí hoa hồng môi giới bán hàng	538.773.126	1.592.016.974
- Chi phí lãi vay	27.170.819	228.156.643
- Chi phí kiểm nghiệm		58.182.000
- Chi phí gia công tại phân xưởng	68.602.325	57.609.665
- Chi phí khác	519.194.889	879.995.970
Cộng	1.153.741.159	2.815.961.252

22. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Cổ tức phải trả	374.507.800	374.507.800
- Kinh phí công đoàn	714.235.046	613.309.250
- Bảo hiểm xã hội		412.699.009
- Bảo hiểm y tế		85.943.810
- Bảo hiểm thất nghiệp		37.570.740
- Các khoản phải trả khác	862.871.823	2.244.499.916
+ Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	86.400.000	83.200.000
+ Quỹ đầu tư Phát triển - Trà Vinh	626.471.823	1.056.322.966
+ Chicken of the sea Frozen Foods		954.976.930
+ Công ty TNHH TM - DV Đại Phát Tài		150.000.000
+ Công ty TNHH MTV Môi trường Trà Vinh	150.000.000	
Cộng	1.951.614.669	3.768.530.525

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	500.000.000
- Trợ cấp mất việc phải trả	3.678.021.125	
Cộng	3.978.021.125	500.000.000

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Vay dài hạn VND		1.150.742.146
+ Quỹ đầu tư Phát triển - Tỉnh Trà Vinh		1.150.742.146
Cộng		1.150.742.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	27.326.000.000	16.475.141.115	4.236.116.533	61.705.865.668		
Tặng vốn trong năm nay							
Lợi nhuận trong năm nay							
Tặng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Chia cổ tức năm nay							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
Lỗ trong năm nay							
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	27.326.000.000	16.475.141.115	4.236.116.533	10.183.265.262	71.889.130.930	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

25. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	26.174.510.000	26.174.510.000
Vốn góp của các đối tượng khác	53.825.490.000	53.825.490.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

25. c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2014	Năm 2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

25. d) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	16.475.141.115	16.475.141.115
- Quỹ dự phòng tài chính	4.236.116.533	4.236.116.533
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	20.711.257.648	20.711.257.648

25. e) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

25. f) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để dự phòng tài chính cho năm sau.
- Quỹ khen thưởng mục đích sử dụng bao gồm cả trích thưởng cho Hội đồng Quản trị, các sáng lập viên của Công ty và những người có công với Công ty.
- Quỹ phúc lợi mục đích sử dụng trong việc xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi của người lao động, trợ cấp khó khăn đột xuất hoặc những mục đích khác do Đại hội Công nhân viên chức, Tổng Giám đốc quyết định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận của một công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc
- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long đánh giá rằng, trong năm 2014, Công ty chỉ phát sinh doanh thu từ lĩnh vực kinh doanh sản phẩm thủy hải sản.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Khu vực địa lý

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long đánh giá rằng, trong năm 2014, doanh thu nội địa chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu (4%)

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	833.348.092.500	912.070.280.253
- Doanh thu bán hàng nội địa	33.287.941.069	35.492.080.089
- Doanh thu dịch vụ		787.119.055
Cộng	866.636.033.569	948.349.479.397

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
- Chiết khấu thương mại		15.862.500
- Giảm giá hàng bán		18.175.383.740
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng		18.191.246.240

29. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu thuần xuất khẩu	833.348.092.500	894.604.569.013
- Doanh thu thuần nội địa	33.287.941.069	35.553.664.144
Cộng	866.636.033.569	930.158.233.157

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	809.360.956.704	924.768.312.145
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	809.360.956.704	924.768.312.145

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.414.391	78.583.747
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.356.198.884	2.786.432.512
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		357.869.830
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi giải thể công ty con	134.156.286	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.500.769.561	3.222.886.089

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí lãi vay	12.540.341.193	19.527.624.371
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.831.277.782	3.517.109.534
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	112.091.754	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.544.636.185	3.893.372.149
- Lỗ từ dự án góp vốn liên doanh		648.970.113
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	18.028.346.914	27.587.076.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo Nghị định 24/2007 ngày 14 tháng 02 năm 2007, Công ty đáp ứng điều kiện được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 108/2006/NĐ-Cp ngày 22 tháng 9 năm 2006. Theo đó, Công ty được hưởng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (2005 - 2014), được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 - 2006), được giảm 50% thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2007 - 2011).

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		383.694.726
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(402.127.721)	(1.426.969.872)
Cộng	(402.127.721)	(1.043.275.146)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	665.364.665	
+ Do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2013	665.364.665	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(673.496.670)	(665.364.665)
+ Do trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2013		(665.364.665)
+ Do trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm 2014	(121.793.501)	
+ Do trích quỹ trợ cấp mất việc làm năm 2014	(551.703.169)	
Cộng	(8.132.005)	(665.364.665)

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	806.744.656.063	1.063.924.072.317
- Chi phí nhân công	44.028.951.080	49.241.632.562
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.265.695.406	13.765.257.073
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.872.190.067	37.842.570.536
- Chi phí bằng tiền khác	11.614.786.248	13.856.822.420
Cộng	904.526.278.864	1.178.630.354.908

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Thủy sản Sao biển	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	11.561.000
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	360.000.000
Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	96.000.000
Ban giám đốc	Bên liên quan	Lương, thưởng	817.348.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Hội đồng quản trị Và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	86.400.000
Ban giám đốc	Bên liên quan	Lương, thưởng	160.453.077

36.2 Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính				
- Tiền	5.833.603.664	8.295.948.381	5.833.603.664	8.295.948.381
- Đầu tư ngắn hạn				
- Phải thu của khách hàng	52.262.745.939	75.450.727.523	52.262.745.939	75.450.727.523
- Phải thu ngắn hạn khác	254.361.314	1.231.841.886	254.361.314	1.231.841.886
- Phải thu dài hạn khác				
Cộng	58.350.710.917	84.978.517.790	58.350.710.917	84.978.517.790
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ ngắn hạn	76.454.162.146	216.327.022.333	76.454.162.146	216.327.022.333
- Chi phí phải trả	1.153.741.159	2.815.961.252	1.153.741.159	2.815.961.252
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.951.614.669	3.768.530.525	1.951.614.669	3.768.530.525
- Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	3.978.021.125	500.000.000	3.978.021.125	500.000.000
- Vay và nợ dài hạn		1.150.742.146		1.150.742.146
Cộng	83.537.539.099	224.562.256.256	83.537.539.099	224.562.256.256

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để áp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

b.4 Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

- (1) **Hợp đồng thế chấp** Số 02/2014/854326/HĐBĐ ngày 05/05/2014
Bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh
Tài sản thế chấp Hệ thống máy móc thiết bị (Được liệt kê chi tiết trong Hợp đồng)
Giá trị thế chấp 10.102.000.000 VND
Mục đích thế chấp Toàn bộ tài sản thế chấp dùng để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Công ty đối với Ngân hàng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 01/2014/854326/HĐTD ngày 05/05/2014 được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản cầm cố và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác.
- (2) **Hợp đồng thế chấp** Số 03/2014/854326/HĐBĐ ngày 05/05/2014
Bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh
Tài sản thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại ấp Long Bình, Phường 4, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
Giá trị thế chấp 2.185.000.000 VND
Mục đích thế chấp Toàn bộ tài sản thế chấp dùng để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Công ty đối với Ngân hàng phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 01/2014/854326/HĐTD ngày 05/05/2014 được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản cầm cố và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác.
- (3) **Hợp đồng thế chấp** Số 198/2012/VCB.TV ngày 12/09/2012 và các phụ lục kèm theo.
Bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh
Tài sản thế chấp Hệ thống máy móc thiết bị (Được liệt kê chi tiết trong Hợp đồng)
Giá trị thế chấp 1.400.000.000 VND
Mục đích thế chấp Toàn bộ tài sản thế chấp dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán của Công ty cho Ngân hàng bao gồm nhưng không giới hạn ở nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn và phí phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng tín dụng theo hạn mức ở 547/NHNT.TV.14 ngày 25/09/2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng, tất cả các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng với số tiền cho vay hoặc dư nợ tối đa 700.000.000 VND và tất cả các khoản nợ của Công ty phát sinh tại Ngân hàng.
- (4) **Hợp đồng thế chấp** Số 272/2013/VCB.TV ngày 21/08/2013 và các phụ lục kèm theo.
Bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh
Tài sản thế chấp Hệ thống máy móc thiết bị, phương tiện vận tải (Được liệt kê chi tiết trong Hợp đồng)
Giá trị thế chấp 3.403.000.000 VND
Mục đích thế chấp Toàn bộ tài sản thế chấp dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán của Công ty cho Ngân hàng bao gồm nhưng không giới hạn ở nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn và phí phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng tín dụng theo hạn mức ở 547/NHNT.TV.14 ngày 25/09/2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng, tất cả các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng với số tiền cho vay hoặc dư nợ tối đa 1.500.000.000 VND và tất cả các khoản nợ của Công ty phát sinh tại Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

(5) Hợp đồng thế chấp Số 504/2014/VCB.TV ngày 25/09/2014 và các phụ lục kèm theo.
Bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh
Tài sản thế chấp Hệ thống máy móc thiết bị, phương tiện vận tải (Được liệt kê chi tiết trong Hợp đồng)
Giá trị thế chấp 17.403.000.000 VND
Mục đích thế chấp Toàn bộ tài sản thế chấp dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán của Công ty cho Ngân hàng bao gồm nhưng không giới hạn ở nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn và phí phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng tín dụng theo hạn mức ở 547/NHNT.TV.14 ngày 25/09/2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng, tất cả các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng với số tiền cho vay hoặc dư nợ tối đa 8.700.000.000 VND và tất cả các khoản nợ của Công ty phát sinh tại Ngân hàng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2014, Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản thế chấp nào.

36.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Hà Kha Ly

Q. Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Ngân

TP. Trà Vinh, ngày 07 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Bang